

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 211/2022/DS-PT

Ngày 28 – 9 – 2022

V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức.

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Tuấn, ông Vũ Văn Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Quỳnh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2022/TLPT-DS ngày 18/8/2022 về việc “Kiện đòi tài sản”. Do có kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị T đối với Bản án sơ thẩm số 63/2022/DSST ngày 13/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 198/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2022/QĐ-PT ngày 14/9/2022, giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Cao Thị Bích M, sinh năm 1958. Địa chỉ: Phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Bị đơn:** Bà Võ Thị T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Địa chỉ liên hệ: Phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ông Võ Anh T2, sinh năm 1952. Địa chỉ: Phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

*** Người làm chứng:** Bà Dương Thị Thu T3, Địa chỉ: Phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn bà Võ Thị T, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Cao Thị Bích M trình bày:

Bà Cao Thị Bích M (nguyên đơn) và bà Võ Thị T (bị đơn) có quan hệ bạn bè, nên nguyên đơn có cho bị đơn vay tiền cụ thể:

Ngày 20/5/2014 nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng), hạn 10 ngày sẽ trả, mục đích mượn để kinh doanh, các bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng 1,5%/tháng; để làm tin bị đơn có giao cho nguyên đơn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của thửa số 138a, tờ bản đồ số 70, diện tích 143m² tại phường TL, thành phố B, ngày 30/10/2009 chính lý biến động cho bà Võ Thị T. Hợp đồng vay mượn mẫu do nguyên đơn cung cấp và viết nội dung, bị đơn ký xác nhận nợ.

Đến hạn bị đơn chưa có tiền trả, nguyên đơn đã đòi nhiều lần thì mỗi lần bị đơn trả một ít tổng cộng đến ngày 10/02/2019 bị đơn đã trả 215.000.000đồng, khi trả nguyên đơn có viết giấy biên nhận và giao cho bị đơn lưu giữ.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc còn nợ là 285.000.000đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu bị đơn trả 280.000.000đồng, không yêu cầu lãi suất.

Khi vay nợ có một mình bị đơn thực hiện, không liên quan đến gia đình bị đơn nên nguyên đơn khởi kiện một mình bị đơn.

** Đối với ý kiến của bị đơn thì nguyên đơn có ý kiến như sau:*

Không nhất trí với phần trình bày của bị đơn về số tiền gốc đã trả 60.000.000đồng trong chứng cứ (BL 49) đề ngày 20/5/2014, bởi vì số tiền này là viết sau thời điểm trả nợ của (BL 48) cụ thể: Ngày 15/8/2015 trả 10.000.000đồng, ngày 21/8/2015 trả 10.000.000đồng, ngày 10/9/2015 trả 20.000.000đồng, ngày 18/9/2015 trả 10.000.000đồng, ngày 22/9/2015 trả 10.000.000đồng.

Tuy nhiên, khi nguyên đơn, bị đơn và bà T3 thỏa thuận viết lại giấy hẹn nợ các bên chỉ ghi ngày mượn là ngày 20/5/2014 chứ không ghi ngày lập (thời gian cụ thể nguyên đơn không nhớ).

Đối với các chứng cứ khác bị đơn cung cấp về số tiền và thời gian nhận tiền nguyên đơn thừa nhận do nguyên đơn viết và ký nay không có ý kiến gì.

Đối với các chứng cứ nguyên đơn cung cấp có tên bà T3 “ngày 26/5/2015” thể hiện nội dung T3 mượn T 500.000.000đồng và hạn trong thời hạn 10 tháng sẽ trả hết và giấy biên nhận mua bán đồ gỗ đề ngày 19/9/2015 là của bà T3 viết giao cho bị đơn nhưng bị đơn không cầm mà đưa cho nguyên đơn nên nguyên đơn mới có để cung cấp cho Tòa án. Lý do nguyên đơn đi cùng bị đơn đến nhà bà T3 vì quá thời hạn trả nợ bị đơn không trả tiền cho nguyên đơn nên nguyên đơn có hỏi thì bị đơn nói tiền cho bà T3 vay giờ bà T3 không trả nên rủ nguyên đơn đến nhà bà T3 đòi. Nên việc ghi nhận số tiền 50.000.000đồng ngày 19/9/2015 trong chứng cứ nguyên đơn cung cấp và chứng cứ cũng là số tiền 50.000.000đồng bị đơn cung cấp ngày 6/10/2015 (BL 48) mặc dù đây là lục bình và đồng hồ gỗ bà T3 gán nợ

cho bị đơn nhưng bị đơn trực tiếp chuyển cho nguyên đơn nhận để trừ nợ. Vì vậy nguyên đơn xác định việc nguyên đơn cho bị đơn mượn 500.000.000đồng là riêng bị đơn còn việc bị đơn cho ai mượn lại nguyên đơn không biết. Bà T3 trả nợ thay cho bị đơn thì nguyên đơn cũng xác định đó là số tiền bị đơn trả chứ không phải bà T3 trả, còn giữa bà T3 và bị đơn có thỏa thuận như thế nào nguyên đơn không biết, không liên quan.

Vì vậy, sau khi đối chiếu với chứng cứ bị đơn cung cấp nguyên đơn xác định đã nhận của bị đơn tổng số tiền gốc là 220.000.000đồng, buộc bị đơn tiếp tục trả số tiền 280.000.000đồng.

Hiện nay GCNQSDĐ thửa số 138a, tờ bản đồ số 70 của bị đơn, nguyên đơn đang lưu giữ, khi nào bị đơn trả tiền nguyên đơn sẽ trả lại.

2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Võ Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bị đơn không đồng ý việc nguyên đơn cho rằng bị đơn mới trả 220.000.000đồng.

Bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn 500.000.000đồng theo chứng cứ nguyên đơn khởi kiện là đúng; đồng thời cũng trong ngày 20/5/2014 nguyên đơn, bị đơn và bà T3 lập giấy hẹn nợ và đối chiếu xác định bà T3 đã trả trước cho nguyên đơn 60.000.000đồng, còn nợ lại 440.000.000đồng; người nhận tiền là nguyên đơn, người trả tiền là bà T3, người chứng kiến là bị đơn (nội dung trả tiền là bà T3 trả cho nguyên đơn thay cho bị đơn), như vậy bị đơn đã trả cho nguyên đơn nhiều lần tổng cộng 280.000.000đồng cụ thể vào các ngày sau:

- Giấy thứ nhất (BL 49) trả 60.000.000đồng.

- Giấy thứ 2 (BL 48) trả 110.000.000đồng cụ thể: Ngày 15/8/2015 trả 10.000.000đồng, ngày 21/8/2015 trả 10.000.000đồng, ngày 10/9/2015 trả 20.000.000đồng, ngày 18/9/2015 trả 10.000.000đồng, ngày 22/9/2015 trả 10.000.000đồng, ngày 06/10/2015 trả **50.000.000đ** (cụ thể là hai cặp lục bình và đồng hồ).

- Giấy thứ 3 (BL 47) Trả 90.000.000đồng cụ thể: Ngày 10/8/2016 trả 5.000.000đồng, ngày 21/9/2016 trả 5.000.000đồng, ngày 20/10/2016 trả 5.000.000đồng, ngày 20/11/2016 trả 5.000.000đồng, ngày 20/12/2016 trả 5.000.000đồng, ngày 20/01/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/02/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/3/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/4/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/5/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/6/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/7/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/8/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/9/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/10/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/11/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/12/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 20/01/2018 trả 5.000.000đồng.

- Giấy thứ 4 (BL 50) Trả 20.000.000đồng cụ thể: Ngày 20/7/2018 trả 5.000.000đồng, ngày 21/9/2018 trả 5.000.000đồng, ngày 03/12/2018 trả 5.000.000đồng, ngày 02/02/2019 trả 5.000.000đồng.

- Khi vay bị đơn có giao tài sản là 01 GCNQSDĐ thửa số 138a, tờ bản đồ số 70, diện tích 143m² tại phường TL, thành phố B, ngày 30/10/2009 chỉnh lý biến động cho bà Võ Thị T để làm tin. Nay xác định mục đích mượn là cá nhân bị đơn không liên quan đến ông T2 cũng như các thành viên khác trong gia đình. Vì vậy đề nghị nguyên đơn trả lại GCNQSDĐ.

Hiện nay hoàn cảnh bị đơn khó khăn nên đề nghị nguyên đơn cho bị đơn thời gian để bị đơn lấy nợ được từ bà T3 sẽ trả cho nguyên đơn. Đối với nội dung liên quan đến số nợ giữa bị đơn và bà T3 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Sau này phát sinh tranh chấp bị đơn sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Anh T2 trình bày:**

Bà Võ Thị T và ông T2 là vợ chồng nhưng hiện nay đã ly hôn. Việc vay mượn tiền giữa bà T và bà M như thế nào thì ông T2 không biết và không liên quan. Việc bị đơn thế chấp tài sản cho nguyên đơn ông không biết. Đề nghị nguyên đơn trả lại GCNQSDĐ cho ông, để ông giải quyết việc gia đình.

Tại Bản án sơ thẩm số 63/2022/DSST ngày 13/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 147, 184, 227, 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 427, 471, 473, 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị Bích M. Buộc bị đơn bà Võ Thị T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Cao Thị Bích M số tiền là: 220.000.000đồng (Hai trăm, hai mươi triệu đồng) tiền gốc.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi với số tiền 60.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Buộc nguyên đơn bà Cao Thị Bích M phải trả lại cho bà Võ Thị T và ông Võ Anh T2 01 GCNQSDĐ số V 450049, thửa số 138a, tờ bản đồ số 70, diện tích 143m² tại phường TL, thành phố B cấp cho hộ ông Phạm Văn H đến ngày 30/10/2009 chỉnh lý biến động cho bà Võ Thị T.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/6/2022, bị đơn bà Võ Thị T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm vì cho rằng bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 315.000.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm chỉ xác định bị đơn mới trả cho nguyên đơn 280.000.000 đồng là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn nợ nguyên đơn 500.000.000 đồng, đã trả 220.000.000 đồng nên tuyên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 280.000.000 đồng là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo cho rằng đã trả cho nguyên đơn 315.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, bị đơn cung cấp chứng cứ, tại BL 68, bản gốc thể hiện: “*Từ ngày 20/8/2016 đến ngày 20/01/2018: 135.000.000đồng*”, phù hợp với phần tổng cộng tại BL 47, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung này để xem xét cho bị đơn. Sau khi xét sơ thẩm, bị đơn có kháng cáo về nội dung này nên có cơ sở xem xét cho bị đơn. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được các bên thể chấp theo đúng quy định của pháp luật nên không có hiệu lực. Nguyên đơn trình bày khi nào bị đơn trả tiền nguyên đơn sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn và ông T2 nhưng không tuyên rõ thời điểm trả Giấy là tuyên án chưa rõ ràng. Cần tuyên rõ lại trong bản án về việc buộc nguyên đơn phải trả lại ngay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn và ông T2.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn để sửa Bản án sơ thẩm, tuyên rõ về phần buộc nguyên đơn trả ngay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, ông T2 và số tiền phải trả.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn được nộp trong thời hạn luật định và đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Trong đó, nguyên

đơn và bị đơn (người kháng cáo) có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Căn cứ vào Hợp đồng vay mượn ngày 20/5/2014 giữa bà Cao Thị Bích M với bị đơn bà Võ Thị T; căn cứ vào lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, xác định được: Ngày 20/5/2014, bà Võ Thị T vay bà Cao Thị Bích M số tiền 500.000.000 đồng; thời hạn trả nợ từ ngày 20/5/2014 đến ngày 30/5/2014, mục đích vay để kinh doanh; lãi suất thỏa thuận; thời điểm vay bà T có thể chấp cho bà M 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa số 138a, tờ bản đồ số 70, diện tích 143m² tại phường TL, thành phố B, ngày 30/10/2009 chính lý biến động cho bà Võ Thị T. Hợp đồng này được bà M và bà T ký xác nhận. Bà M và bà T đều thừa nhận các nội dung trên nên không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đến hạn trả nợ, mặc dù bà M đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà T không trả nợ được theo như nội dung đã cam kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Vì vậy, bà M khởi kiện để yêu cầu bà T trả nợ là phù hợp.

Nhưng các bên đương sự không thống nhất được số tiền mà bên vay đã thanh toán, cụ thể: Nguyên đơn cho rằng, kể từ thời điểm vay đến nay, bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 220.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 280.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn lại cho rằng đã trả cho nguyên đơn 280.000.000 đồng chỉ còn nợ lại 220.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn kháng cáo và cho rằng bị đơn đã trả cho nguyên đơn 315.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào các giấy nhận tiền do bị đơn cung cấp thể hiện: Tại giấy nhận tiền (BL48) thì từ ngày 15/8/2015 đến ngày 06/10/2015 bà M đã nhận của bà T số tiền 110.000.000 đồng; tại giấy nhận tiền (BL47) từ ngày 20/8/2016 đến ngày 20/01/2018 bà M đã nhận của bà T số tiền 90.000.000 đồng; tại giấy nhận tiền (BL50) từ ngày 20/7/2018 đến ngày 02/02/2019 bà M đã nhận của bà T số tiền 20.000.000 đồng. Theo các giấy nhận tiền nêu trên thì tổng cộng bà M đã nhận của bà T số tiền là 220.000.000 đồng. Các đương sự đều thừa nhận và không có ý kiến gì.

Riêng đối với Giấy hẹn nợ (BL49) có thể hiện nội dung “*đã trả trước lần 1 sáu mươi triệu đồng*”. Đối với nội dung này nguyên đơn cho rằng đối với chứng cứ bị đơn cung cấp tại (BL 48) thể hiện từ ngày 15/8/2015 trả 10.000.000 đồng ... đến ngày 22/9/2015 trả 10.000.000 đồng, tổng cộng 60.000.000 đồng là đúng nhưng đã được ghi lại vào trong giấy hẹn nợ ngày 20/5/2014 (BL 49) bị đơn cung cấp nhưng không được nguyên đơn thừa nhận. Mặt khác, các nội dung nhận tiền tại các BL 48 và 49 đều do nguyên đơn viết và ký, mặc dù nguyên đơn cho rằng

giấy hẹn nợ đề ngày 20/5/2014 (BL49) là viết sau, (BL48 là các lần trả nợ của năm 2015) nhưng do sơ suất nên không viết thời gian lập. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung trong các văn bản nêu trên thì không có căn cứ chấp nhận lập luận này của nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ khác chứng minh cho lập luận này của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

Việc bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền 315.000.000 đồng nhưng lại không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc trả số tiền nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Thời điểm vay bị đơn thế chấp cho nguyên đơn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa số 138a, tờ bản đồ số 70, diện tích 143m² tại phường TL, thành phố B, ngày 30/10/2009 chính lý biến động cho bà Võ Thị T. Việc thế chấp này không đảm bảo về mặt nội dung và hình thức. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc nguyên đơn phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bị đơn là phù hợp.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 220.000.000 đồng và buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền này là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị T là không có căn cứ nên không chấp nhận mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn thì thấy rằng:

Tại mục [2] phần Nhận định của Tòa án, Hội đồng xét xử đã nhận định và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Do đó, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[4] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 285.000.000 đồng và lãi suất của khoản vay. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền 280.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu trên là thiếu sót cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Võ Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị T – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DSST ngày 13/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[1] Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 184, 227, 228, 266 BLTTDS;

Căn cứ vào các điều 427, 471, 473, 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1.1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi với số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

[1.2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị Bích M: Buộc bị đơn bà Võ Thị T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Cao Thị Bích M số tiền là: 220.000.000 đồng (Hai trăm, hai mươi triệu đồng) tiền gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[1.3] Buộc nguyên đơn bà Cao Thị Bích M phải trả lại cho bà Võ Thị T và ông Võ Anh T2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 450049, thửa số 138a, tờ bản đồ số 70, diện tích 143m² tại phường TL, thành phố B cấp cho hộ ông Phạm Văn H, đến ngày 30/10/2009 chỉnh lý biến động cho bà Võ Thị T.

[1.4] Đình chỉ giải quyết đòi với yêu cầu của nguyên đơn với số tiền 5.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất của khoản vay.

[1.5] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn bà Võ Thị T có nghĩa vụ nộp 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Cao Thị Bích M thuộc trường hợp được miễn nộp án phí đòi với nội dung không được chấp nhận.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng (do ông Nguyễn Văn T1 nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2021/0019801 ngày 05/7/2022.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS thành phố B;
- Dương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Đức